



sǐ bǎn

死板

adjective · rigid; inflexible

Example Sentences

tā de jiào xué fāng fǎ tài sǐ bǎn le
他的教学方法太死板了。

His teaching method is too rigid.

Gōng sī zhì dù hěn sǐ bǎn yuán gōng méi yǒu zì yóu fā huī de kōng jiān
公司制度很死板，员工没有自由发挥的空间。

The company's rules are very inflexible,
leaving employees no room for creativity.

Trace each character, then write the word on your own.

死死死死死死死死死

板板板板板板板板板板板